

**Phụ lục số 25: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản**  
**Appendix No.25: Net Asset Value Report for Real Estate Investment Trust Fund**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 228/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ bất động sản)

*(Issued with Circular No. 228/2012/TT-BTC of December 27th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of Real Estate Investment Trust fund)*

**Giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản**  
**Net Asset Value of Real Estate Investment Trust Fund**

(tuần từ ngày 10/05/2017 đến 16/05/2017)  
 (Reporting period: from 10/05/2017 to 16/05/2017)

- |  |  |
|--|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:<br><i>Fund Management Company:</i>       | <b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương</b><br><i>Techcom Capital Management Company Limited</i>   |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:<br><i>Custodian and Supervisory Bank:</i> | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành</b><br><i>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch</i> |
| 3. Tên quỹ:<br><i>Name of the fund:</i>                              | <b>Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam</b><br><i>Techcom Vietnam REIT</i>   |
| 4. Ngày lập báo cáo:<br><i>Reporting date:</i>                       | <b>17/5/2017</b><br><i>May 17, 2017</i>  |

*Đơn vị tính/Unit: VND/%*

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 16/5/2017	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD 9/5/2017
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> <i>Net asset value (NAV)</i>		
<b>A.1</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
	<i>của quỹ/the fund</i>	53,275,287,205	52,342,374,286
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate</i>	10,655	10,468
<b>A.2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
	<i>của quỹ /the fund</i>	53,153,725,496	53,275,287,205
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate</i>	10,631	10,655
<b>A.3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó</b> <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i>	<b>-24</b>	<b>187</b>
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/</i> <i>Change due to the fund's investment activities</i>	-24	187
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/</i> <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>		
<b>A.4</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)</i>	53,620,277,719	53,620,277,719
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)</i>	49,702,042,254	49,702,042,254
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
<b>B.1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <i>Beginning value</i>	18,500	13,900
<b>B.2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <i>Ending value</i>	25,750	18,500
<b>B.3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	39%	33%
<b>B.4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV</b>		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*</i>	15,119	7,845
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/</i> <i>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**</i>	142%	74%
<b>B5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)</i>	34,650	34,650
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)</i>	10,000	10,000

Lưu ý: \* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

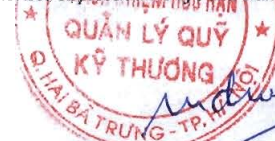
Notes: \*\* Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory bank



Lê Mỹ Linh  
 Phó Giám đốc/Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
 Authorised Representative of Fund management



Đặng Lưu Dũng  
 Giám đốc/Director